

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 69/2019/DS-GĐT
Ngày 25 tháng 10 năm 2019
Về vụ án Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tinh - Thẩm phán cao cấp;

Các thành viên: Ông Ngô Anh Dũng - Thẩm phán cao cấp;

Ông Vũ Mạnh Hùng - Thẩm phán cao cấp.

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Hải Yến - Thẩm tra viên Phòng Giám đốc kiểm tra về dân sự và kinh doanh, thương mại - Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Hữu - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lương Trọng Ch, sinh năm 1946; bà Lương Thị Th, sinh năm 1950; địa chỉ: Phường H, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; người đại diện hợp pháp: Anh Lương Trọng G (văn bản ủy quyền ngày 14/10/2014).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1959; bà Dương Thị H1, sinh năm 1960; địa chỉ: Phường H, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; người đại diện hợp pháp: Ông Lương Quý G (văn bản ủy quyền ngày 18/6/2014).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/8/2013 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Lương Trọng Ch, bà Lương Thị Th và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Trước đây gia đình ông Ch, bà Th sinh sống tại phường H, thành phố T có thửa đất tại ngõ Nghĩa, tứ cận: Phía Bắc và phía Tây giáp ngõ và nhà đất của ông H, bà H1; phía Nam giáp ngõ Nghĩa, làng Đông Sơn, phía Đông giáp nhà bà Kênh; trong đó có một phần làm chuồng trại nuôi trâu, lợn. Nguồn gốc đất là do

cụ Lương Trọng C (bố của ông Ch) sử dụng từ trước năm 1945. Khoảng năm 1957 cụ C cho cụ Lương Thị X mượn khoảng $5m^2$ đất làm chuồng lợn. Năm 1960, cụ C cho bà Lương Thị T mượn khoảng $5m^2$ để gia đình bà T, ông C1 làm chuồng nuôi lợn. Năm 1982, sau khi vợ chồng cụ C chết, phần đất làm chuồng trại chăn nuôi được giao lại cho vợ chồng ông Ch quản lý, sử dụng. Năm 1984, gia đình ông Ch chuyển đến sinh sống tại số nhà 39 phố Đông Quang, phường Hàm Rồng, thành phố T; chuồng trại trên phần đất chăn nuôi tại ngõ Nghĩa vẫn để nguyên. Năm 1997, gia đình ông H phá tường xây ngăn giữa 2 phần đất của gia đình ông Ch và của gia đình ông H để xây bao vào cùng phần đất của gia đình ông H. Ông Ch nhiều lần yêu cầu gia đình ông H trả lại phần đất chăn nuôi nhưng gia đình ông H không trả. Phần đất tranh chấp thể hiện trên hồ sơ địa chính phường Hàm Rồng như sau:

Tại Bản đồ 299 lập năm 1984 là thửa 162, tờ bản đồ số 1, diện tích $94m^2$ mang tên ba người là Ch + C1 + X (vì gia đình ông Ch cho cụ X, ông C1 mượn mỗi người $5m^2$ đất làm chuồng lợn). Sau năm 1985, cụ X trả lại diện tích đất mượn cho gia đình ông Ch. Khoảng năm 1986, ông C1 cho ông H diện tích đất làm chuồng nuôi lợn. Năm 1993, Nhà nước đo lại đất và lập hồ sơ địa chính, thời điểm này cụ X đã trả lại diện tích đất mượn và gia đình ông C1 đã cho ông H đất làm chuồng nuôi lợn nên trên bản đồ địa chính 364 chỉ còn $45m^2$ thuộc thửa 318, tờ bản đồ số 1 mang tên ông Lương Trọng Ch.

Ông Ch đề nghị Tòa án buộc gia đình ông H, bà H1 phải trả $45m^2$ đất nêu trên.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị H1 trình bày:

Ông, bà kết hôn năm 1980. Sau khi kết hôn vợ chồng ông, bà sinh sống trên phần đất của ông cha để lại. Năm 1980, vợ chồng ông, bà xây dựng nhà cửa trên toàn bộ khu đất như hiện nay với diện tích khoảng $205m^2$. Theo bản đồ 299 đo vẽ năm 1984, diện tích là $190m^2$ đứng tên Nguyễn Văn H và Dương Thị H1. Ông, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Ch, bà Th vì gia đình ông, bà không mượn đất, không lấn chiếm đất của gia đình ông Ch.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2014/DS-ST ngày 20/6/2014, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thanh Hóa quyết định:

Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị H1 phải trả lại cho ông Lương Trọng Ch và bà Lương Thị Th đất có diện tích là $(9m \times 5m) = 45m^2$, tại số nhà 05 ngõ Nghĩa, làng Đông Sơn, phường Hàm Rồng, thành phố T (có tứ cận kèm theo). Toàn bộ phần công trình nổi do ông H, bà H1 xây dựng trên diện tích đất $45m^2$ trên giao cho ông Ch, bà Th được quyền sở hữu. Ông Ch, bà Th phải trả chênh lệch khoản tiền về giá trị công trình nổi cho ông H, bà H1 là 9.112.000 đồng.

Ngày 01/7/2014, ông H, bà H1 kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 51/2014/DS-PT ngày 25/8/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa quyết định sửa bản án sơ thẩm như sau:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, bà H1. Công nhận diện tích 190m² tại bản đồ địa chính 299 lập năm 1984, thửa 161, tờ bản đồ số 1, làng Đông Quang, phường Hàm Rồng, thành phố T thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông H.

Chấp nhận diện tích 13,66m² là của ông Ch, bà Th. Buộc ông H, bà H1 trả lại cho gia đình ông Ch giá trị của diện tích đất 13,66m² = 27.320.000 đồng. Gia đình ông H, bà H1 được sử dụng toàn bộ diện tích đất theo đo đạc thực tế là 203,66m²

Sau khi xét xử phúc thẩm, ông Ch, bà Th có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 61/2017/KN-DS ngày 18/8/2017, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 51/2014/DS-PT ngày 25/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Tại Quyết định số 125/2017/DS-GĐT ngày 28/11/2017, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm, hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 51/2014/DS-PT ngày 25/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 21/2018/DS-PT ngày 03/4/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa quyết định:

Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Dương Thị H1 phải trả lại cho ông Lương Trọng Ch, bà Lương Thị Th đất có diện tích (9x5m) = 45m² tại số nhà 5, ngõ Nghĩa, làng Đông Sơn, phường Hàm Rồng, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, có giá trị 90.000.000 đồng (có tư cật kèm theo)

Toàn bộ phần công trình nổi do ông H, bà H1 xây trên diện tích 45m² trên giao cho gia đình ông Ch, bà Th được quyền sở hữu. Ông Ch, bà Th phải trả chênh lệch lại khoản tiền về giá trị công trình nổi cho ông H, bà H1 là 10.000.000đ.

Ngày 16/3/2019, bà H1 có đơn đề nghị xem xét lại bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Văn bản số 448/CCTHADS ngày 22/5/2019, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T đề nghị xem xét lại Bản án dân sự phúc thẩm số 21/2018/DS-PT ngày

03/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Tại Quyết định số 31/KNGĐT-VC1-DS ngày 22/8/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 21/2018/DS-PT ngày 03/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm sửa bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo hướng trừ số tiền mà gia đình ông Ch đã nhận khi thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số 51/2014/DS-PT ngày 25/8/2014 và tính lại án phí.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Theo Bản đồ địa chính 299 lập năm 1984, trích lục bản đồ địa chính phường Hàm Rồng, thành phố T, đất của gia đình ông Nguyễn Văn H thuộc thửa 161, tờ bản đồ số 1, diện tích $190m^2$, sổ mục kê ghi tên Nguyễn Văn H; đất của ông Lương Trọng Ch thuộc thửa 162, tờ bản đồ số 1, diện tích $94m^2$, sổ mục kê ghi tên 03 người là ông Ch, ông C1, cụ X. Theo bản đồ 364 đo đạc năm 1993, trích lục bản đồ địa chính phường Hàm Rồng, thành phố T thì đất của gia đình ông H thuộc thửa 419, tờ bản đồ số 1, diện tích $125m^2$, sổ mục kê ghi tên Nguyễn Văn H. Đất của gia đình ông Lương Trọng Ch thuộc thửa 318, tờ bản đồ số 1, diện tích $45m^2$, sổ mục kê ghi tên Lương Trọng Ch. Tại các hội nghị giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Ch và hộ ông H do Ủy ban nhân dân phường Hàm Rồng tổ chức, những người làm chứng xác định đất tranh chấp có nguồn gốc là chuồng nuôi trâu, lợn của gia đình cụ Lương Trọng C (bố của ông Ch) có từ những năm 1954. Gia đình ông Ch đã đứng tên kê khai theo bản đồ 299 lập năm 1984 và bản đồ 364 đo đạc năm 1993, có sổ thửa, diện tích rõ ràng và đã có ranh giới là tường bao khu chăn nuôi. Chính quyền địa phương xác nhận thửa 162 bản đồ 299 và thửa 318 bản đồ năm 1993 là cùng một vị trí, diện tích thực tế tại thời điểm đo đạc năm 1993 là $45m^2$.

[2]. Thực tế, gia đình ông H đang quản lý, sử dụng cả hai thửa đất, bao gồm cả thửa đất mang tên ông H, bà H1 thể hiện tại bản đồ 299 và bản đồ 364 và cả thửa đất mang tên Ch + C1 + X tại bản đồ 299 và tên Lương Trọng Ch tại bản đồ 364. Gia đình ông H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc gia đình ông đang ở và sử dụng cả thửa đất 162, tờ bản đồ số 1 (bản đồ 299) và thửa đất 318, tờ bản đồ số 1 (bản đồ 1993) do gia đình ông H mua bán, tặng cho hay đổi đất mà có. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông H, bà H1 trả lại ông Ch, bà Th phần đất có diện tích $45m^2$ tại số nhà 05, ngõ Nghĩa,

làng Đông Sơn, phường Hàm Rồng, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa là có cơ sở.

[3]. Tuy nhiên, sau khi Bản án dân sự phúc thẩm số 51/2014/DS-PT ngày 25/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa có hiệu lực pháp luật, Cơ quan thi hành án đã tổ chức thi hành xong bản án. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 125/2017/DS-GĐT ngày 28/11/2017, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định: Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 51/2014/DS-PT ngày 25/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm. Quá trình giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm không giải quyết tài sản đã thi hành án, cụ thể là số tiền 27.320.000đ mà gia đình ông Ch đã nhận, cũng như án phí trong quá trình thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số 51/2014/DS-PT ngày 25/8/2014 nêu trên là vi phạm khoản 5 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H, bà H1.

[4]. Đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng án phí có giá ngạch là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội là có cơ sở, cần chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 5 Điều 343 và Điều 347 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm b khoản 1 Điều 50, khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1, 3 Điều 14; khoản 5 Điều 16; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, sửa một phần Bản án dân sự phúc thẩm số 21/2018/DS-PT ngày 03/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa như sau:

- Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị H1 phải trả lại cho ông Lương Trọng Ch và bà Lương Thị Th đất có diện tích là $(9\text{m} \times 5\text{m}) = 45\text{m}^2$, tại số nhà 05, ngõ Nghĩa, làng Đông Sơn, phường Hàm Rồng, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa (phía Bắc giáp nhà đất của ông H và bà H1; phía Nam giáp ngõ Nghĩa, làng Đông Sơn, phường Hàm Rồng, thành phố T; phía Đông giáp với nhà đất của gia đình bà Kệnh; phía Tây giáp với ngõ đi vào phần đất của ông H, bà H1, cụ thể diện tích ngõ đi của gia đình ông H, bà H1 $(2\text{m} \times 5\text{m}) = 10\text{m}^2$

- Toàn bộ phần công trình nổi do ông H, bà H1 xây trên diện tích đất 45m² giao cho gia đình ông Ch, bà Th được quyền sở hữu. Ông Ch, bà Th phải trả ông H, bà H1 giá trị công trình nổi với số tiền 10.000.000đ.

- Bức tường ngăn ranh giới giữa phần nhà đất của gia đình ông Ch, bà Th và gia đình ông H, bà H1 giao cho gia đình ông Ch, bà Th có trách nhiệm xây.

- Gia đình ông Ch, bà Th có trách nhiệm di dời đường nước cho gia đình ông H, bà H1.

- Gia đình ông Ch, bà Th và gia đình ông H, bà H1 phải chấp hành hoàn tất về thủ tục quyền sử dụng đất ở với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Ông Ch, bà Th phải trả cho ông H, bà H1 số tiền đã nhận 27.320.000đ và 546.000đ (là tiền lãi của số tiền 27.320.000đ) theo các phiếu chi PC881, PC882 ngày 08/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

2. Về án phí:

- Ông Ch, bà Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả ông Ch, bà Th (do anh G đại diện) số tiền tạm ứng án phí 1.687.500đ theo Biên lai thu tiền số 00679 ngày 23/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T; ông Ch, bà Th đã được nhận lại số tiền 1.687.500đ theo Phiếu chi số 61 ngày 10/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

- Ông H, bà H1 phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 200.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Ông H, bà H1 đã nộp 200.000đ án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai số 2595 ngày 02/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T và đã nộp 1.166.000đ tiền án phí sơ thẩm theo Biên lai thu số 10602 ngày 10/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T nên ông H, bà H1 được nhận lại 966.000đ.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án (để báo cáo);
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND Thanh Hóa;
- TAND TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu P.HCTP, P.GĐKT II, HSGĐT.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Xuân Tĩnh

